



CÔNG TY CỔ VANG BẠC ĐÁ QUÝ PHU NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 25



THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 13 tháng 01 năm 2021. Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên

* Ngày 17/04/2021, Đại hội đồng cổ đông bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

11/01/2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ (bổ nhiệm ngày 10/11/2021)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :
 - Khối Khách hàng & Bán lẻ
 - Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,220,118,021,024	7,143,929,036,497
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		357,670,904,557	422,234,781,061
1	Tiền	111		357,670,904,557	422,234,781,061
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,020,597,981	98,997,286,429
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59,935,266,423	67,591,685,619
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,879,654,451	20,218,946,599
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		18,351,620,664	12,261,206,010
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,004,798,077)	(1,202,878,846)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		858,854,520	128,327,047
IV	Hàng tồn kho	140		8,686,598,916,157	6,545,905,987,056
1	Hàng tồn kho	141		8,686,598,916,157	6,545,905,987,056
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		65,827,602,329	76,790,981,951
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56,816,921,380	66,112,866,470
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,705,831,517	10,670,276,957
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		304,849,432	7,838,524
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,326,524,308,701	1,339,217,061,954
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		83,831,506,164	77,310,617,360
6	Phải thu dài hạn khác	216		83,831,506,164	77,310,617,360
II	Tài sản cố định	220		909,985,491,983	931,617,117,533
1	Tài sản cố định hữu hình	221		259,137,188,160	281,244,232,172
	- Nguyên giá	222		633,614,629,426	600,464,186,725
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(374,477,441,266)	(319,219,954,553)
3	Tài sản cố định vô hình	227		650,848,303,823	650,372,885,361
	- Nguyên giá	228		698,845,976,739	683,791,142,309
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47,997,672,916)	(33,418,256,948)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		30,795,369,850	33,003,867,003
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30,795,369,850	33,003,867,003
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		301,911,940,704	297,285,460,058
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		201,443,147,089	206,301,766,031
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		100,468,793,615	90,983,694,027
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10,546,642,329,725	8,483,146,098,451

11/12/2021
 10:31 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	4,530,132,101,076	3,241,284,233,443
I	Nợ ngắn hạn	310	4,521,070,917,076	3,231,907,356,443
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	688,911,706,167	481,588,464,720
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	150,380,769,671	157,182,968,364
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	267,195,903,558	214,710,310,923
4	Phải trả người lao động	314	385,144,216,152	290,765,645,610
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	99,663,906,185	55,520,256,916
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	81,661,534,039	76,978,636,900
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,721,930,701,144	1,839,275,064,065
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	126,182,180,160	115,886,008,945
II	Nợ dài hạn	330	9,061,184,000	9,376,877,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	218,668,000	526,168,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,842,516,000	8,850,709,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6,016,510,228,649	5,241,861,865,008
I	Vốn chủ sở hữu	410	6,016,510,228,649	5,241,861,865,008
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,276,123,620,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	991,261,882,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(3,384,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	800,503,556,918	372,779,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,953,530,059,273	1,605,080,895,632
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	920,611,645,232	670,845,205,971
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,032,918,414,041	934,235,689,661
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,546,642,329,725	8,483,146,098,451

11
11
11
11
11
11



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	MS	QUÝ 4/2021	QUÝ 4/2020	LŨY KẾ 2021	LŨY KẾ 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7,176,172,897,335	5,902,813,570,664	19,814,663,325,042	17,681,913,026,177
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	77,268,025,826	60,091,419,311	201,611,248,606	171,124,375,178
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	7,098,904,871,509	5,842,722,151,353	19,613,052,076,436	17,510,788,650,999
4	Giá vốn hàng bán	11	5,842,079,070,664	4,665,373,109,258	16,040,153,966,178	14,076,055,770,112
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,256,825,800,845	1,177,349,042,095	3,572,898,110,258	3,434,732,880,887
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,084,532,848	836,328,660	16,326,114,795	2,368,958,316
7	Chi phí tài chính	22	41,372,137,098	31,190,599,768	118,252,734,395	161,541,087,492
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23	32,839,348,932	29,105,868,217	104,380,274,160	154,416,694,276
8	Chi phí bán hàng	25	519,454,214,618	444,727,892,572	1,693,640,047,384	1,420,855,653,447
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	120,674,471,488	168,113,412,171	472,414,291,198	505,572,794,605
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	578,409,510,489	534,153,466,244	1,304,917,152,076	1,349,132,303,659
11	Thu nhập khác	31	2,730,958,643	2,572,927,223	8,764,742,302	5,485,848,150
12	Chi phí khác	32	21,780,987,760	1,233,320,158	26,332,308,680	8,637,683,094
13	Lợi nhuận khác	40	(19,050,029,117)	1,339,607,065	(17,567,566,378)	(3,151,834,944)
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	559,359,481,372	535,493,073,309	1,287,349,585,698	1,345,980,468,715
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	120,259,337,045	109,938,162,272	263,916,271,245	279,422,477,414
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(18,077,348,168)	(1,746,663,184)	(9,485,099,588)	(2,752,113,960)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	457,177,492,495	427,301,574,221	1,032,918,414,041	1,069,310,105,261
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,841		4,161	4,308



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 01 năm 2022



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,287,349,585,698	1,345,980,468,715
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	74,983,967,516	72,154,867,041
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	2,306,688,261	177,425,063
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28,793,684,145)	1,237,319,162
	- Chi phí lãi vay	06	104,380,274,160	154,416,694,276
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,440,226,831,490	1,580,358,582,103
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15,876,765,824)	17,322,807,863
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,140,692,929,101)	484,514,384,160
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	350,650,721,164	(99,651,505,808)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,669,464,444	(42,462,273,125)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(105,914,255,203)	(155,543,069,575)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(234,361,722,805)	(253,134,374,354)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15,896,130,284)	(34,492,822,139)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kd	20	(717,194,786,119)	1,496,911,729,125
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(63,365,132,034)	(85,433,646,180)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	12,754,963,332	792,669,960
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,653,403,283	251,771,651
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48,956,765,419)	(84,389,204,569)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	-	46,375,540,000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1,524,800,000)	(1,283,000,000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	7,756,202,682,198	7,432,783,338,336
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6,875,763,110,719)	(8,208,110,896,493)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177,327,096,445)	(355,099,739,283)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	701,587,675,034	(1,085,334,757,440)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(64,563,876,504)	327,187,767,116
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	422,234,781,061	95,224,439,008
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(177,425,063)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	357,670,904,557	422,234,781,061

100%


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 352 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.304 (31 tháng 12 năm 2020: 6.191)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỳ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

Từ ngày 1/5/2021, Hoàn thành việc sáp nhập CECL vào CAF theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12/01/2021 của Hội đồng quản trị.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác

- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

TẬP ĐOÀN VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11/10/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	108,982,273,042	113,043,139,318
Tiền gửi ngân hàng	215,700,779,224	286,114,547,242
Tiền đang chuyển	32,987,852,291	23,077,094,501
TỔNG CỘNG	357,670,904,557	422,234,781,061

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

12
13
14
15
16
17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công Ty TNHH Nichias Hải Phòng	-	1,206,708,000
Diamond Lê Duẩn	582,308,250	1,178,384,460
Sense Cà Mau	717,790,254	1,012,762,431
Sense Bến Tre	940,430,491	1,073,705,090
Aeon Hải Phòng	1,106,023,203	1,388,702,288
Công Ty TNHH BHNT AIA	1,337,861,000	-
Parkson Hùng Vương	1,344,174,918	2,820,641,540
Công Ty CP Công Nghiệp Vĩnh Tường	1,449,475,000	886,040,000
Aeon Hà Nội	1,940,687,598	1,637,828,420
Công Ty TCT Phân Bón và Dầu Khí	2,132,783,600	-
FH Trautz GmbH	2,420,619,704	6,165,618,167
Aeonmail Hà Đông	2,490,070,910	1,203,796,710
Crescent Mall Q7	3,447,151,617	2,289,128,182
Aeon Tân Phú	6,055,942,557	4,699,946,682
DC&D CO	6,589,972,421	6,758,326,847
Aeon Bình Tân	7,047,219,391	4,658,692,785
Aeon Bình Dương	7,417,481,647	5,965,409,829
Phải thu khách hàng khác	12,915,273,862	24,645,994,188
TỔNG CỘNG	59,935,266,423	67,591,685,619

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	12,756,923,513	6,347,378,451
_Hoàng Gia Ngọc (Phan Ri)	4,009,596,154	4,009,596,154
_Phải thu khác	1,585,100,997	1,904,231,405
TỔNG CỘNG	18,351,620,664	12,261,206,010
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	83,831,506,164	77,310,617,360
TỔNG CỘNG	83,831,506,164	77,310,617,360

HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên vật liệu	635,145,088,845	390,491,615,025
Công cụ, dụng cụ	34,566,769,933	28,975,937,334
Chi phí sản xuất dở dang	147,603,238,069	148,684,491,248
Thành phẩm	5,187,257,815,554	379,933,495,924
Hàng hóa	2,682,026,003,756	5,597,820,447,525
TỔNG CỘNG	8,686,598,916,157	6,545,905,987,056

Hàng tồn kho trị giá 3.303.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 09).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí CCDC phân bổ	8,301,197,453	10,320,459,979
Chi phí thuê nhà	25,231,143,445	30,263,584,357
Chi phí tin học	15,347,742,167	12,490,883,142
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2,759,564,935	5,572,063,499
Chi phí khác	5,177,273,380	7,465,875,493
TỔNG CỘNG	56,816,921,380	66,112,866,470

DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí CCDC phân bổ	103,689,818,858	91,055,979,728
Chi phí thuê nhà	9,893,144,017	13,759,093,930
Chi phí sửa chữa, bảo trì	83,069,612,614	98,917,675,729
Chi phí khác	4,790,571,600	2,569,016,644
TỔNG CỘNG	201,443,147,089	206,301,766,031

10/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị		Tổng cộng
					văn phòng	
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	157,111,229,899	289,277,083,558	34,695,331,296	119,380,541,972		600,464,186,725
Tăng trong kỳ	1,083,881,871	21,728,758,747	13,824,473,800	4,033,767,627		40,670,882,045
Thanh lý	(2,242,990,000)	(1,862,600,738)	(1,853,331,999)	(1,561,516,607)		(7,520,439,344)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	155,952,121,770	309,143,241,567	46,666,473,097	121,852,792,992		633,614,629,426
Trong đó:						
Tài sản đã khấu hao hết	1,913,503,462	116,725,679,110	2,061,749,190	43,317,324,415		164,018,256,177
Khấu hao:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(51,407,370,173)	(184,249,800,182)	(18,727,539,186)	(64,835,245,012)		(319,219,954,553)
Khấu hao trong kỳ	(8,199,568,834)	(32,272,634,420)	(4,628,183,446)	(15,304,164,848)		(60,404,551,548)
Thanh lý	-	1,743,802,615	1,853,331,999	1,549,930,221		5,147,064,835
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(59,606,939,007)	(214,778,631,987)	(21,502,390,633)	(78,589,479,639)		(374,477,441,266)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	105,703,859,726	105,027,283,376	15,967,792,110	54,545,296,960		281,244,232,172
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	96,345,182,763	94,364,609,580	25,164,082,464	43,263,313,353		259,137,188,160

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 9).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	542,729,276,942	141,061,865,367	683,791,142,309
Tăng trong kỳ	22,727,350,000		22,727,350,000
Giảm trong kỳ	(7,672,515,570)		(7,672,515,570)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557,784,111,372	141,061,865,367	698,845,976,739
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6,982,250,583	6,982,250,583
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(33,418,256,948)	(33,418,256,948)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(14,579,415,968)	(14,579,415,968)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(47,997,672,916)	(47,997,672,916)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	542,729,276,942	107,643,608,419	650,372,885,361
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phần mềm quản lý nhân sự	1,990,919,100	1,990,919,100
QSĐĐ DT An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Xây dựng cơ bản khác	2,666,683,500	4,875,180,653
TỔNG CỘNG	30,795,369,850	33,003,867,003



9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2,642,000,045,741	1,713,498,336,265
Huy động vốn	79,930,655,403	122,076,727,800
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3,700,000,000
TỔNG	2,721,930,701,144	1,839,275,064,065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	1,717,198,336,265	7,507,624,948,300	6,585,039,304,424	2,642,000,045,741
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	72,337,384,646	200,729,651,215	186,380,654,121	86,686,381,740
Ngân hàng TMCP Công Thương	439,980,551,393	1,836,018,943,445	1,511,581,862,696	764,417,632,142
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	65,000,000,000	82,900,000,000	147,900,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	115,747,972,000	1,671,355,880,077	1,093,936,534,460	693,167,317,617
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	315,230,965,374	1,370,692,097,756	1,287,123,063,130	398,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	47,338,228,281	30,000,000,000	77,338,228,281	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	234,871,440,600	805,759,271,800	770,671,440,600	269,959,271,800
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	892,932,584,960	610,000,000,000	282,932,584,960
Ngân hàng HSBC	165,436,846,311	322,744,086,407	436,160,140,836	52,020,791,882
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000	-	3,700,000,000	-
CHINA CONSTRUCTION BANK	44,800,000,000	115,800,000,000	68,800,000,000	91,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	144,405,989,760	-	144,405,989,760	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	68,348,957,900	178,692,432,640	247,041,390,540	-
Ngân hàng KEA Hanabank	-	2,216,065,600	-	2,216,065,600
HUY ĐỘNG VỐN	122,076,727,800	248,577,733,898	290,723,806,295	79,930,655,403
TỔNG	1,839,275,064,065	7,756,202,682,198	6,875,763,110,719	2,721,930,701,144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGÁN HẠN VNĐ	2,642,000,045,741			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	Từ ngày 15 tháng 04 đến ngày 22 tháng 06 năm 2022	4.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	764,417,632,142	Từ ngày 30 tháng 03 đến ngày 09 tháng 06 năm 2022	4.2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	693,167,317,617	Từ ngày 21 tháng 01 đến ngày 24 tháng 05 năm 2022	4.6%	Nhà 46 Ngô Quyên, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	398,800,000,000	Từ ngày 08 tháng 03 đến ngày 10 tháng 04 năm 2022	5.09%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	Từ ngày 25 tháng 02 đến ngày 22 tháng 03 năm 2022	5.2%	Tin chấp
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	91,800,000,000	Từ ngày 12 tháng 04 đến ngày 26 tháng 04 năm 2022	4.8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	282,932,584,960	Từ ngày 02 tháng 03 đến ngày 28 tháng 03 năm 2022	5.2%	Tin chấp
Ngân hàng KEA Hanabank	2,216,065,600	Ngày 30 tháng 03 năm 2022	4.5%	Tin chấp
Ngân hàng HSBC	52,020,791,882	Ngày 03 tháng 02 năm 2022	4.4%	Tin chấp
HUY ĐỘNG VỐN	79,930,655,403		6.0%	Tin chấp
VAY NGÁN HẠN	2,721,930,701,144			

==
T
H
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công Ty CP Không Gian Vàng	-	151,406,389
Công Ty TNHH Phân Phối LPD	-	360,534,000
Công Ty TNHH Nhật Vy	-	2,101,349,600
Công Ty TNHH ATOTECH	-	670,758,871
Norbreeze Group Pte Ltd	-	850,433,661
Công Ty Quang Vinh Nguyễn	-	912,591,777
Công Ty TNHH Trí Linh	-	1,956,421,833
Công Ty TNHH XNK Lâm Trần	-	3,505,201,700
Công Ty TNHH Đông Dương	-	3,556,028,971
Công Ty TNHH Tốp Tên	-	4,293,152,507
Champion Pearl Co.,Ltd	43,858,159	282,584,126
Công Ty TNHH Thành Thủy	570,632,500	-
Công Ty Sài Gòn Quốc Tế	829,305,000	662,820,000
Silvana Sa	1,087,723,255	2,867,870,639
Công Ty TNHH Phương Hoàng	1,474,033,935	-
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	4,321,060,800	2,101,349,600
Công Ty Hùng Kim Loan	11,380,503,100	6,916,628,900
Forte Jewellery (HK)	161,909,342,799	126,662,589,601
Fineese Impex Ltd	419,184,366,134	183,005,625,592
Các Khách Hàng Khác	88,110,880,485	140,731,116,953
TỔNG CỘNG	688,911,706,167	481,588,464,720

// B09-DN 2021/2020 //

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	49,274,965,242	40,969,790,347
Chi phí lãi vay	2,611,807,589	3,432,101,976
Chi phí khác	47,777,133,354	11,118,364,593
TỔNG	99,663,906,185	55,520,256,916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	242,277,954,654	242,277,954,654	-
Thuế GTGT được khấu trừ	10,670,276,957	12,458,715,711	14,423,161,151	8,705,831,517
Thuế XNK	-	14,415,030,035	14,415,030,035	-
Thuế khác	7,838,524	7,000,000	14,838,524	-
Thuế TNCN		14,035,159	14,035,159	-
Thuế TNDN		304,849,432	-	304,849,432
TỔNG	10,678,115,481	269,477,584,991	271,145,019,523	9,010,680,949
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	47,328,341,499	424,082,673,621	407,300,589,591	64,110,425,529
Thuế TNDN	154,678,620,526	264,219,552,972	234,361,722,805	184,536,450,693
Thuế TNCN	8,133,718,365	92,550,948,293	87,271,992,298	13,412,674,360
Thuế khác	4,569,630,533	2,309,090,590	1,742,368,147	5,136,352,976
TỔNG	214,710,310,923	783,162,265,476	730,676,672,841	267,195,903,558

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
a.Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	878,374,031	394,918,034
Quý Công đoàn	1,298,866,546	4,725,041,339
Khách hàng Cá Nhân Trác Bách Du	2,214,958,242	108,732,024
Các khoản trích theo lương	8,411,705,393	5,544,044,995
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	10,084,181,002	21,039,066,145
Công ty CP Sài Gòn Quốc Tế	10,387,190,909	1,842,997,131
Cổ tức phải trả	11,510,437,047	11,167,693,692
DNTN Tuấn Ngân	11,860,007,590	2,658,136,013
Phải trả khác	25,015,813,279	29,498,007,527
TỔNG	81,661,534,039	76,978,636,900
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	218,668,000	526,168,000
TỔNG	218,668,000	526,168,000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2020)	2,252,935,850,000	968,074,112,458	(2,101,090,000)	313,083,556,918	1,045,273,381,971	4,577,265,811,355
Tăng vốn điều lệ	23,187,770,000	23,187,770,000				46,375,540,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,069,310,105,261	1,069,310,105,261
Cổ tức công bố					(360,262,591,600)	(360,262,591,600)
Cổ phiếu quỹ			(1,283,000,000)			(1,283,000,000)
Phân phối lợi nhuận				59,696,000,000	(149,240,000,000)	(89,544,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển				59,696,000,000	(59,696,000,000)	-
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(59,696,000,000)	(59,696,000,000)
— Trích quỹ HĐQT & BĐH					(29,848,000,000)	(29,848,000,000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2020)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,605,080,895,632	5,241,861,865,008
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,032,918,414,041	1,032,918,414,041
Cổ tức công bố (*)					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ (**)			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	-
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
— Trích quỹ HĐQT & BĐH					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối kỳ này (31.12.2021)	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,953,530,059,273	6,016,510,228,649

Ghi chú:

(*) Ngày 14/04/2021, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 8%/ mệnh giá.

(**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

(***) PNJ thực hiện mua lại cổ phiếu thường ESOP của nhân viên nghỉ việc theo qui định



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Doanh thu, trong đó	7,176,172,897,335	5,902,813,570,664
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	7,135,042,512,638	5,862,202,353,232
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	25,004,288,428	24,949,701,611
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	16,126,096,269	15,661,515,821
Hàng bán bị trả lại	77,268,025,826	60,091,419,311
Doanh thu thuần, trong đó	7,098,904,871,509	5,842,722,151,353
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	7,057,782,088,267	5,802,110,933,921
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	24,996,686,973	24,949,701,611
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	16,126,096,269	15,661,515,821

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Lãi tiền gửi	84,101,044	72,053,239
Chênh lệch tỷ giá	3,000,431,804	764,275,421
Tổng	3,084,532,848	836,328,660

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	5,818,560,748,260	4,642,674,478,022
Giá vốn hàng hóa khác	20,085,928,303	20,489,961,194
Giá vốn dịch vụ	3,432,394,101	2,208,670,042
Tổng	5,842,079,070,664	4,665,373,109,258

==
 .00
 0N
 3P
 34C
 /NI
 1.

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Chi phí lãi vay	32,722,636,604	29,105,868,217
Chi phí tài chính khác	2,299,671,773	414,216,103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,349,828,721	1,670,515,448
Tổng	41,372,137,098	31,190,599,768

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4 Năm 2021</i>	<i>Quý 4 Năm 2020</i>
Chi phí lương, trích theo lương	392,019,364,877	333,373,960,122
Chi phí vật liệu, bao bì	10,308,266,159	6,811,767,092
Chi phí công cụ, dụng cụ	20,427,485,254	18,719,666,451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,574,005,966	11,823,848,839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,773,913,705	126,749,955,747
Chi phí bằng tiền khác	101,025,650,145	115,362,106,492
	640,128,686,106	612,841,304,743

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 4 Năm 2021</i>	<i>Quý 4 Năm 2020</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	559,359,481,372	535,493,073,309
Thu nhập tính thuế hiện hành	601,296,685,225	549,690,811,360
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	120,259,337,045	109,938,162,272

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 4 Năm 2021</i>	<i>Quý 4 Năm 2020</i>
Trong 1 năm tiếp theo	253,981,852,239	226,484,505,575
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	785,240,813,945	729,378,100,433
Sau 5 năm	362,366,349,123	355,325,894,098
Tổng	1,401,589,015,307	1,311,188,500,106

b) Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đô la Mỹ (USD)	72,804	1,464,450
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	958	1,002
Đồng Euro (EUR)	3,677	3,724
Vàng miếng (chỉ)	9,980	15,800

21
 21
 21
 21
 21
 21

c) **Hàng hóa giữ hộ** (nhấn trơn vàng PNJ 9999)

KHÁCH HÀNG	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH dịch vụ và phân phối Finhay Việt Nam (Chỉ vàng)	6,064	

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

158
4
QU
N
CHI

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021

Trong quý 4/2021, PNJ đã triển khai các chương trình trọng điểm nhằm thu hút và mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng;

Kết quả : doanh thu thuần Q4.2021 đạt 7.099 tỷ đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ghi nhận mức tăng trưởng 15%; doanh thu vàng miếng tăng 70% ; doanh thu sỉ phục hồi với mức giảm 4,2% so với cùng kỳ.

Lũy kế cả năm, doanh thu trang sức lẻ và vàng miếng ghi nhận con số tăng trưởng dương 10,3% và 27% ; trong khi doanh thu mảng sỉ chỉ giảm 5.5% so với năm 2020.

Chi phí hoạt động trong Q4 thực hiện 640 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ. Các khoản chi phí được sử dụng hiệu quả.

Tổng kết hoạt động kinh doanh Tập đoàn trong năm 2021 :

- ✓ Doanh thu thuần PNJG đạt 19.613 tỷ đồng, tăng 12% so với năm trước, hoàn thành 93,4 % kế hoạch doanh thu năm
- ✓ Lợi nhuận sau thuế PNJG đạt 1.033 tỷ đồng, giảm 3,4% so với năm trước, hoàn thành 84% kế hoạch lợi nhuận năm.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022